

Công ty Cổ phần GTNfoods

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021



Công ty Cổ phần GTNfoods
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số 0105334948 ngày 25 tháng 2 năm 2020

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 25 tháng 2 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị	Bà Mai Kiều Liên	Chủ tịch
	Ông Nghiêm Văn Thắng	Thành viên
	Ông Trịnh Quốc Dũng	Thành viên
	Ông Lê Thành Liêm	Thành viên
	Ông Đỗ Lê Hùng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc	Ông Trịnh Quốc Dũng	Tổng Giám đốc
	Ông Trần Chí Sơn	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhân
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần GTNfoods
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần GTNfoods (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần GTNfoods chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 53 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty và các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,


Trịnh Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2021



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần GTNfoods**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần GTNfoods (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 25 tháng 8 năm 2021, được trình bày từ trang 5 đến trang 53.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần GTNfoods tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được kiểm toán và soát xét bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến và kết luận chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 18 tháng 3 năm 2021 và báo cáo soát xét ngày 30 tháng 7 năm 2020.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 21-02-00190-R-21-2



Wang Toon Kim
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0557-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc



Đàm Xuân Lâm
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0861-2018-007-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2021

Công ty Cổ phần GTNfoods

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		3.087.368.506.920	2.713.917.481.061
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	8	231.730.674.015	946.688.810.971
Tiền	111		101.730.674.015	28.688.810.971
Các khoản tương đương tiền	112		130.000.000.000	918.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.369.695.066.000	1.335.152.120.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	9(a)	2.369.695.066.000	1.335.152.120.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		228.450.244.488	168.724.911.171
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	10	163.047.893.663	113.923.798.195
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	11	10.963.932.691	4.927.412.600
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	150.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	12(a)	58.398.493.134	55.042.833.231
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	13	(3.960.075.000)	(5.319.132.855)
Hàng tồn kho	140	14	245.611.623.554	206.696.545.521
Hàng tồn kho	141		246.394.596.912	207.684.589.566
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(782.973.358)	(988.044.045)
Tài sản ngắn hạn khác	150		11.880.898.863	56.655.093.398
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	19(a)	5.732.415.293	3.017.163.873
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.496.538.258	803.768.955
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	23(a)	4.651.945.312	52.834.160.570

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần GTNfoods

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		1.471.129.424.743	1.471.360.398.994
Các khoản phải thu dài hạn khác	210		252.770.900	252.770.900
Phải thu dài hạn khác	216	12(b)	252.770.900	252.770.900
Tài sản cố định	220		901.584.111.129	936.993.445.133
Tài sản cố định hữu hình	221	15	370.418.308.558	387.604.396.631
<i>Nguyên giá</i>	222		1.301.111.971.769	1.285.153.965.172
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(930.693.663.211)	(897.549.568.541)
Tài sản cố định vô hình	227	16	531.165.802.571	549.389.048.502
<i>Nguyên giá</i>	228		693.527.182.576	693.527.182.576
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(162.361.380.005)	(144.138.134.074)
Tài sản dở dang dài hạn	240		96.245.983.893	29.181.822.626
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	17	10.919.867.728	29.177.214.626
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	18	85.326.116.165	4.608.000
Đầu tư tài chính dài hạn	250		215.650.417.190	221.887.950.443
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	9(b)	197.840.128.945	203.511.738.298
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	9(c)	29.845.631.927	29.845.631.927
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	9(c)	(12.035.343.682)	(11.469.419.782)
Tài sản dài hạn khác	260		257.396.141.631	283.044.409.892
Chi phí trả trước dài hạn	261	19(b)	3.834.005.587	6.409.042.387
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	20(a)	54.091.117	81.136.676
Lợi thế thương mại	269	21	253.508.044.927	276.554.230.829
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4.558.497.931.663	4.185.277.880.055

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần GTNfoods

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		488.993.331.177	473.730.309.839
Nợ ngắn hạn	310		274.443.780.258	253.789.286.387
Phải trả người bán ngắn hạn	311	22	112.045.945.143	88.975.508.060
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.196.489.776	2.851.240.941
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	23(b)	18.165.143.486	1.826.163.126
Phải trả người lao động	314		13.523.781.225	26.786.626.272
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	24	48.014.137.624	52.304.449.834
Phải trả ngắn hạn khác	319	25(a)	13.769.088.673	21.265.707.623
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.792.054.259	1.578.351.395
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	26	64.937.140.072	58.201.239.136
Nợ dài hạn	330		214.549.550.919	219.941.023.452
Phải trả dài hạn khác	337	25(b)	61.459.115.656	60.090.353.294
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	20(a)	153.090.435.263	159.850.670.158
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		4.069.504.600.486	3.711.547.570.216
Vốn chủ sở hữu	410	27	4.069.504.600.486	3.711.547.570.216
Vốn cổ phần	411	28	2.500.000.000.000	2.500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.500.000.000.000	2.500.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		255.927.481.378	245.042.505.974
Vốn khác của chủ sở hữu	414		37.813.265.256	37.813.265.256
Cổ phiếu quỹ	415		-	(14.364.328.733)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(64.809.947.101)	(64.865.439.018)
Quỹ đầu tư phát triển	418		38.720.558.267	23.562.207.656
Lỗ lũy kế	421		(239.019.331.366)	(138.004.874.570)
- Lỗ lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(150.331.507.013)	(220.824.365.381)
- (Lỗ)/LNST kỳ này/năm nay	421b		(88.687.824.353)	82.819.490.811
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.540.872.574.052	1.122.364.233.651
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		4.558.497.931.663	4.185.277.880.055

Ngày 25 tháng 8 năm 2021

Người lập:



Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Trịnh Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần GTNfoods
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	1.413.888.324.191	1.370.408.298.580
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	30	1.195.301.108	2.090.958.767
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	30	1.412.693.023.083	1.368.317.339.813
Giá vốn hàng bán	11	31	1.014.618.814.330	1.007.042.299.003
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		398.074.208.753	361.275.040.810
Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	65.853.584.999	72.398.409.007
Chi phí tài chính	22	33	603.323.733	2.292.627.029
Lỗ trong công ty liên kết	24	9(b)	(4.626.332.025)	(3.611.917.054)
Chi phí bán hàng	25	34	294.289.337.606	282.050.892.978
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	56.433.049.603	49.010.162.173
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		107.975.750.785	96.707.850.583
Thu nhập khác	31		8.275.395.418	1.400.399.170
Chi phí khác	32		17.419.110.600	4.596.874.036
Lỗ khác (40 = 31 - 32)	40		(9.143.715.182)	(3.196.474.866)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		98.832.035.603	93.511.375.717
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	39	17.987.818.888	13.381.739.459
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	39	(6.733.189.334)	(8.347.912.131)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (chuyển sang trang sau)	60		87.577.406.049	88.477.548.389

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần GTNfoods

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

Mẫu B 02a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	60		87.577.406.049	88.477.548.389
Phân bổ:				
Cổ đông phổ thông của công ty mẹ	61		30.338.087.616	39.432.001.620
Cổ đông không kiểm soát	62		57.239.318.433	49.045.546.769
Lãi trên cổ phiếu				Đã điều chỉnh lại
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	40	85	142

Ngày 25 tháng 8 năm 2021

Người lập:



Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Trịnh Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần GTNfoods

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp)**

Mẫu B 03a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	98.832.035.603	93.511.375.717
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và lợi thế thương mại	02	88.377.444.673	89.273.244.186
Các khoản dự phòng	03	(784.501.778)	168.791.316
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(13.320.684)	12.381
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(51.309.578.975)	(61.602.427.821)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	135.102.078.839	121.350.995.779
Biến động các khoản phải thu	09	(16.283.611.895)	(75.436.805.039)
Biến động hàng tồn kho	10	(38.710.007.346)	73.908.462.404
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	4.866.714.304	93.774.506.849
Biến động chi phí trả trước	12	(140.214.620)	11.699.308.421
		84.834.959.282	225.296.468.414
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.027.082.085)	(2.842.306.937)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	173.789.837	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(13.905.542.045)	(23.983.031.756)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	70.076.124.989	198.471.129.721
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(91.537.954.564)	(9.047.919.755)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	3.751.709.090	1.090.500.000
Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn và cho vay	23	(2.052.396.725.957)	(1.989.837.994.000)
Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn và cho vay	24	1.018.342.894.000	673.667.017.327
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(8.134.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	1.336.500.000	4.892.024.084
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	45.931.124.656	38.204.847.058
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.074.572.452.775)	(1.281.039.659.286)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần GTNfoods**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

Mẫu B 03a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ bán cổ phiếu quỹ và phát hành cổ phiếu tại công ty con	31	356.703.674.137	-
Tiền trả lại vốn góp cho chủ sở hữu	32	-	(14.364.328.733)
Tiền trả cổ tức	36	(67.155.043.500)	(58.274.966.670)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	289.548.630.637	(72.639.295.403)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(714.947.697.149)	(1.155.207.824.968)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	946.688.810.971	1.289.093.610.006
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(10.439.807)	(12.381)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 8)	70	231.730.674.015	133.885.772.657

Ngày 25 tháng 8 năm 2021

Người lập:

Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Trịnh Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần GTNfoods

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021**

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần GTNFoods (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 bao gồm Công ty và các công ty con và các lợi ích của Công ty và các công ty con trong các công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là:

- Đầu tư tài chính;
- Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích, xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu, bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa;
- Chăn nuôi và kinh doanh các sản phẩm phục vụ chăn nuôi;
- Chăn nuôi bò sữa và sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ sữa;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; và
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty Cổ phần GTNfoods**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 1 công ty con cấp 1, 1 công ty con cấp 2 và 5 công ty liên kết (1/1/2021: 1 công ty con cấp 1, 1 công ty con cấp 2 và 6 công ty liên kết) như sau:

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	30/6/2021		1/1/2021	
				Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Tỷ lệ % sở hữu	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Tỷ lệ % sở hữu
Công ty con cấp 1							
1	Tông Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP	Sản xuất, chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm chăn nuôi	Hà Nội	74,49%	74,49%	74,49%	74,49%
Công ty con cấp 2							
1	Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (*)	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	Tỉnh Sơn La	59,30%	51,00%	51,00%	37,98%
Công ty liên kết							
1	Tông công ty Chè Việt Nam - CTCP (**)	Kinh doanh, sản xuất chè	Hà Nội	16,23%	16,23%	16,23%	16,23%
2	Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông thực phẩm	Tỉnh Lâm Đồng	38,30%	38,30%	38,30%	38,30%
3	Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung	Sản xuất ống nhựa, và các sản phẩm từ plastic	Tỉnh Quang Nam	40,06%	40,06%	40,06%	40,06%
4	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; dịch vụ hỗ trợ cho vận tải	Hải Phòng	30,00%	22,35%	30,00%	22,35%
5	Súc sản Gia cầm Hải Phòng	Cung ứng tinh bột đông lạnh và cung ứng gia súc	Tỉnh Khánh Hòa	-	-	33,75%	25,14%
6	Công ty TNHH Phát triển Giống gia súc Miền Trung (***)	Sản xuất, cung ứng các sản phẩm premix phục vụ hoạt động chăn nuôi	Hà Nội	36,00%	26,82%	36,00%	26,82%
	Peter Hand Hà Nội						

Công ty Cổ phần GTNfoods

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (*) Ngày 25 tháng 1 năm 2021, Công ty đã hoàn thành mua vào 29.454.210 cổ phần và ngày 4 tháng 2 năm 2021 Công ty tiếp tục mua thêm 4.189 cổ phần phát hành mới của Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu ("MCM") theo phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, nhà đầu tư chiến lược và cán bộ công nhân viên của công ty con này để tăng vốn điều lệ lên 1.100 tỷ VND.
- (**) Tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại Tổng công ty Chè Việt Nam - CTCP dưới 20%. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty có ảnh hưởng đáng kể đến Tổng công ty Chè Việt Nam - CTCP thông qua đại diện trong Hội đồng Quản trị của công ty này. Do đó, khoản đầu tư vào Tổng công ty Chè Việt Nam - CTCP được trình bày trên khoản mục Đầu tư vào công ty liên kết.
- (***) Trong kỳ, Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP, công ty con của Công ty, đã thanh lý công ty liên kết này.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty và các công ty con có 847 nhân viên (1/1/2021: 847 nhân viên).

Công ty Cổ phần GTNfoods

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.



15/11/2021

Công ty Cổ phần GTNfoods

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty tại công ty liên kết.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND tương ứng theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty Cổ phần GTNfoods
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần GTNfoods

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ Máy móc và thiết bị	4 – 30 năm
▪ Thiết bị văn phòng	3 – 8 năm
▪ Phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm
▪ Súc vật làm việc và cho sản phẩm	4 – 8 năm
▪ Tài sản khác	3 – 8 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Lợi thế quyền thuê đất, lợi thế thương hiệu và lợi thế vùng nguyên liệu

Lợi thế quyền thuê đất, lợi thế thương hiệu và lợi thế vùng nguyên liệu là các tài sản cố định vô hình mà Công ty có được từ việc mua lại các công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại thời điểm Công ty mua các công ty con.

Lợi thế quyền thuê đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian còn lại của các hợp đồng thuê đất. Lợi thế thương hiệu được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 20 năm. Lợi thế vùng nguyên liệu được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 18 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 24 đến 38 tháng.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Công ty và các công ty con không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Công ty Cổ phần GTNfoods

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác gồm các chi phí cải tạo, sửa chữa định kỳ, thuê biên quảng cáo được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(k) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

(l) Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi

Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi được thành lập với mục tiêu đảm bảo hỗ trợ cho các hộ chăn nuôi nhanh chóng khôi phục sản xuất khi gặp phải những rủi ro trong chăn nuôi như giá thu mua sữa nguyên liệu giảm nhiều; bò, bê hao hụt hoặc xảy ra dịch bệnh. Đối tượng tham gia Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi là các hộ chăn nuôi tham gia hợp đồng chăn nuôi bò sữa và hợp đồng mua bán sữa với Công ty. Việc tham gia Quỹ này được thực hiện trên cơ sở tự nguyện. Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi không được sử dụng để thực hiện bất kỳ một hoạt động kinh doanh nào của Công ty. Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi chỉ phục vụ mục đích nêu trên và không được trả lại cho các hộ khi bị thanh lý hợp đồng, kể cả trong trường hợp các hộ này chấm dứt tham gia vào quỹ, trừ trường hợp giải thể quỹ.

Nguồn thu của Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi là các khoản phí từ các hộ chăn nuôi đóng góp bao gồm phí hỗ trợ vật nuôi, phí hỗ trợ giá sữa và phí hỗ trợ sản xuất. Phí hỗ trợ vật nuôi được thu một năm một lần và được quy định cụ thể cho từng loại bò, bê theo con. Phí hỗ trợ giá sữa và phí hỗ trợ sản xuất được thu hàng tháng trên cơ sở số lượng sữa thực tế mà các hộ chăn nuôi bán cho Công ty và được Công ty chấp thuận thu mua. Các khoản thu này được ghi nhận là một khoản tăng tiền đối ứng với khoản tăng Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi trong kỳ.

Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi được sử dụng theo nguyên tắc chi trả trong khuôn khổ nguồn thu của ba quỹ hình thành nên Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi là quỹ hỗ trợ vật nuôi, hỗ trợ giá sữa và hỗ trợ sản xuất. Trường hợp phần chi cho một trong các nguồn bị vượt quá phần thu, thì tùy tình hình thực tế, Ban điều hành Quỹ có văn bản xin ý kiến của các hộ nông dân để có thể sử dụng kết hợp ba nguồn quỹ này. Khi sử dụng Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi cho các mục đích nêu trên, phần sử dụng được ghi giảm số dư quỹ trong kỳ sử dụng.

Công ty Cổ phần GTNfoods

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Trong quá trình hoạt động, Quỹ có khoản tiền mặt tạm thời chưa sử dụng có thể được sử dụng để gửi tiết kiệm tại các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng. Lãi phát sinh trên tài khoản tiết kiệm của Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi được ghi nhận tăng tương ứng vào tài khoản Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi trên cơ sở thực thu tiền.

(m) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(n) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tổng Công ty và công ty con và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty và công ty con chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(o) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Trước ngày 1 tháng 1 năm 2021, cổ phiếu đã mua lại mà vốn điều lệ không được giảm đi tương ứng được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần GTNfoods

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

Công ty Cổ phần GTNfoods
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(r) Thuê tài sản (thuê hoạt động)

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm. Do vậy yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty và các công ty con hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là chăn nuôi bò sữa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm liên quan đến bò sữa. Do đó, Công ty và công ty con không trình bày báo cáo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Bộ phận chia theo vùng địa lý của Công ty và các công ty con được xác định căn cứ vào quốc gia phát sinh doanh thu. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty và các công ty con hoạt động chủ yếu trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ của Công ty và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ.

Công ty Cổ phần GTNfoods
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(v) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ trước.

4. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh

Công ty và các công ty con không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Công ty và các công ty con không có các thay đổi trọng yếu trong ước tính kế toán so với các ước tính kế toán đã thực hiện trong năm gần nhất.

6. Các khoản mục bất thường

Không có khoản mục bất thường của Công ty và các công ty con trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

7. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty

Không có thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Công ty và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Công ty Cổ phần GTNfoods

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Tiền mặt	57.175.504	97.738.706
Tiền gửi ngân hàng	101.673.498.511	28.591.072.265
Trong đó:		
- Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi (i)	2.309.820.244	2.309.820.244
Các khoản tương đương tiền (ii)	130.000.000.000	918.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	231.730.674.015	946.688.810.971

- (i) Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi được theo dõi trên một tài khoản ngân hàng riêng. Tiền gửi Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi chỉ được sử dụng cho mục đích hỗ trợ các hộ nhanh chóng khôi phục sản xuất khi gặp phải những rủi ro trong chăn nuôi và không được sử dụng cho mục đích nào khác.
- (ii) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 phản ánh các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,3% đến 3,6%/năm (1/1/2021: 3,3%/năm).

Công ty Cổ phần GTNfoods

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2021		1/1/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn (i)	2.315.200.000.000	2.315.200.000.000	1.281.690.494.000	1.281.690.494.000
▪ Tiền gửi từ Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi (ii)	54.495.066.000	54.495.066.000	53.461.626.000	53.461.626.000
	2.369.695.066.000	2.369.695.066.000	1.335.152.120.000	1.335.152.120.000

(i) Thẻ hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và quỹ tín dụng với lãi suất từ 4,9% đến 7,0%/năm (1/1/2021: từ 5,5% đến 7,8%/năm).

(ii) Bao gồm khoản tiền gửi trích từ Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi có kỳ hạn 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và quỹ tín dụng với lãi suất từ 3,9% đến 5,5%/năm (1/1/2021: từ 4,9% đến 6,4%/năm).



Công ty Cổ phần GTNfoods

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

	Địa chỉ	Số lượng	% sở hữu	30/6/2021		Giá trị hợp lý
				% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ VND	
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	Tỉnh Lâm Đồng	5.613.217	38,30%	38,30%	108.119.737.511	(**)
Tổng công ty Chè Việt Nam - CTCP	Hà Nội	7.400.000	16,23%	16,23%	47.310.416.829	(**)
Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung	Tỉnh Quảng Nam	6.750.000	40,06%	40,06%	30.373.627.687	(**)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Súc sản Gia cầm Hải Phòng	Hải Phòng	245.377	22,35%	30,00%	-	(**)
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Hà Nội	491.658	26,82%	36,00%	12.036.346.918	(**)
Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung (*)	Tỉnh Khánh Hòa	-	-	-	-	(**)
					197.840.128.945	

	Địa chỉ	Số lượng	% sở hữu	1/1/2021		Giá trị hợp lý
				% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ VND	
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	Tỉnh Lâm Đồng	5.613.217	38,30%	38,30%	106.930.643.749	(**)
Tổng công ty Chè Việt Nam - CTCP	Hà Nội	7.400.000	16,23%	16,23%	47.120.652.129	(**)
Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung	Tỉnh Quảng Nam	6.750.000	40,06%	40,06%	36.643.054.624	(**)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Súc sản Gia cầm Hải Phòng	Hải Phòng	245.377	22,35%	30,00%	-	(**)
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Hà Nội	491.658	26,82%	36,00%	11.772.110.468	(**)
Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung (*)	Tỉnh Khánh Hòa	81.000	25,14%	33,75%	1.045.277.328	(**)
					203.511.738.298	

Công ty Cổ phần GTNfoods

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 20/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Địa chỉ	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	30/6/2021		Giá trị hợp lý VND
					Giá gốc VND	Dự phòng VND	
Công ty Cổ phần Thực ăn Chăn nuôi Trung Ương	Hà Nội	1.722.715	12,83%	17,23%	17.609.383.826	(7.349.915.181)	(**)
Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	Tỉnh Lâm Đồng	425.710	3,98%	5,35%	7.467.100.000	-	(**)
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến Xuất nhập khẩu	Hà Nội	291.264	12,75%	17,12%	4.685.428.501	(4.685.428.501)	(**)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	Tỉnh Sơn La	7.730	0,07%	0,13%	83.719.600	-	(**)
					29.845.631.927	(12.035.343.682)	

	Địa chỉ	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	1/1/2021		Giá trị hợp lý VND
					Giá gốc VND	Dự phòng VND	
Công ty Cổ phần Thực ăn Chăn nuôi Trung Ương	Hà Nội	1.722.715	12,83%	17,23%	17.609.383.826	(6.783.991.281)	(**)
Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	Tỉnh Lâm Đồng	425.710	3,98%	5,35%	7.467.100.000	-	(**)
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến Xuất nhập khẩu	Hà Nội	291.264	12,75%	17,12%	4.685.428.501	(4.685.428.501)	(**)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	Tỉnh Sơn La	7.730	0,05%	0,13%	83.719.600	-	(**)
					29.845.631.927	(11.469.419.782)	

Công ty Cổ phần GTNfoods**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (*) Trong kỳ, Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP, công ty con của Công ty, đã thanh lý công ty liên kết này.
- (**) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

10. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	37.207.616.706	7.233.431.100
Bên khác		
Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại Thuận Hưng	6.295.875.795	4.623.711.583
Công ty TNHH Vũ Xuân Bình	5.505.507.648	4.525.826.922
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	4.382.133.916	5.004.516.953
Các khách hàng khác	109.656.759.598	92.536.311.637
	163.047.893.663	113.923.798.195

Khoản phải thu thương mại từ công ty mẹ không có bảo đảm, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

11. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS	3.721.075.000	3.721.075.000
Công ty Cổ phần Tetrapak Việt Nam	1.819.595.180	-
Tetra Pak South East Asia Pte Ltd	1.629.255.000	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	3.794.007.511	1.206.337.600
	10.963.932.691	4.927.412.600

Công ty Cổ phần GTNfoods

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Lãi cho vay, lãi tiền gửi	53.422.307.134	37.142.962.026
Phải thu từ hộ chăn nuôi, khoán chăn nuôi người lao động	1.613.092.784	1.117.805.810
Phải thu tiền thuê văn phòng từ Tổng công ty Chè Việt Nam - CTCP, công ty liên kết	1.276.783.200	1.276.783.200
Tạm ứng	324.657.095	31.408.951
Ký quỹ, ký cược	142.590.300	142.590.300
Đầu tư ứng vốn cho các hộ chăn nuôi	-	13.763.700.000
Phải thu khác	1.619.062.621	1.567.582.944
	<hr/>	<hr/>
	58.398.493.134	55.042.833.231

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	252.770.900	252.770.900
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần GTNfoods

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Nợ xấu và nợ khó đòi

	30/6/2021		1/1/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND
Nợ khó có khả năng thu hồi				
Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS	3.721.075.000	(3.721.075.000)	-	3.721.075.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật liệu Xây dựng Cát Linh	239.000.000	(239.000.000)	-	239.000.000
Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành	-	-	-	150.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Công nghiệp Thái Nguyên	-	-	-	107.334.246
Phai thu từ các hộ chăn nuôi, khoán chăn nuôi của người lao động Các đối tượng khác	-	-	-	1.117.805.810
				37.439.991
	3.960.075.000	(3.960.075.000)	-	5.372.655.047
				(5.319.132.855)
				53.522.192

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn

(3.960.075.000)

(5.319.132.855)

Công ty Cổ phần GTNfoods**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN**
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**14. Hàng tồn kho**

	30/6/2021		1/1/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	140.195.680	-	-	-
Nguyên vật liệu	105.715.971.134	(746.258.267)	123.242.073.147	(809.522.377)
Công cụ và dụng cụ	2.095.198.539	(36.715.091)	1.202.044.573	(34.115.719)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.747.361.764	-	17.082.673.322	-
Thành phẩm	130.131.488.041	-	65.782.962.324	(144.405.949)
Hàng hóa	564.381.754	-	374.836.200	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	246.394.596.912	(782.973.358)	207.684.589.566	(988.044.045)

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 có 746 triệu VND nguyên vật liệu, 37 triệu VND công cụ và dụng cụ (1/1/2021: 810 triệu VND nguyên vật liệu, 34 triệu VND công cụ và dụng cụ và 144 triệu VND thành phẩm) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Công ty Cổ phần GTNfoods**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Tài sản cố định vô hình

	Lợi thế quyền thuê đất VND	Lợi thế thương hiệu VND	Lợi thế vùng nguyên liệu VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	165.948.848.225	325.192.463.989	197.956.870.362	4.429.000.000	693.527.182.576
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	33.229.644.254	65.038.492.796	43.990.415.636	1.879.581.388	144.138.134.074
Khấu hao trong kỳ	-	-	-	664.728.684	664.728.684
Khấu hao tài sản đã đánh giá lại giá trị hợp lý	3.929.903.692	8.129.811.600	5.498.801.955	-	17.558.517.247
Số dư cuối kỳ	37.159.547.946	73.168.304.396	49.489.217.591	2.544.310.072	162.361.380.005
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	132.719.203.971	260.153.971.193	153.966.454.726	2.549.418.612	549.389.048.502
Số dư cuối kỳ	128.789.300.279	252.024.159.593	148.467.652.771	1.884.689.928	531.165.802.571

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 có các tài sản với nguyên giá 441 triệu VND (1/1/2021: 441 triệu VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần GTNfoods**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***17. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn phản ánh giá trị ghi sổ của bò sữa dưới 16 tháng tuổi, và chi phí này sẽ được chuyển vào tài sản cố định hữu hình dưới danh mục gia súc khi bò đủ 16 tháng tuổi, là khi bò đã sẵn sàng cho việc sản xuất sữa.

18. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Số dư đầu kỳ	4.608.000	-
Tăng trong kỳ	85.321.508.165	-
Số dư cuối kỳ	85.326.116.165	-

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Máy rót sữa A3	84.989.614.529	-
Tường rào dự án Tam Đảo	265.138.000	4.608.000
Công trình khác	71.363.636	-
	85.326.116.165	4.608.000

Công ty Cổ phần GTNfoods

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Chi phí trả trước**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Thuê đất	3.848.134.612	-
Công cụ, dụng cụ	1.254.729.783	-
Chi phí quảng cáo	-	1.824.647.954
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	629.550.898	1.192.515.919
	5.732.415.293	3.017.163.873

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ, dụng cụ VND	Tiền thuê đất, thuê văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	5.623.666.538	115.092.754	670.283.095	6.409.042.387
Tăng trong kỳ	919.558.246	-	853.211.120	1.772.769.366
Phân bổ trong kỳ	(3.793.915.836)	(115.092.754)	(438.797.576)	(4.347.806.166)
	2.749.308.948	-	1.084.696.639	3.834.005.587

Công ty Cổ phần GTNfoods

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

	Thuế suất	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	20%	54.091.117	81.136.676
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:			
Phát sinh từ dự phòng đầu tư vào công ty con, công ty liên kết	20%	8.748.552.363	7.494.646.543
Phát sinh từ tài sản đánh giá lại khi hợp nhất Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	20%	144.341.882.900	152.356.023.615
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả		153.090.435.263	159.850.670.158

(b) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	30/6/2021		1/1/2021	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND
Lỗi tính thuế	59.848.048.241	11.969.609.648	58.150.099.401	11.630.019.880

Lỗi tính thuế hết hiệu lực vào những năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗi được khấu trừ VND
2024	Chưa quyết toán	58.150.099.401
2026	Chưa quyết toán	1.697.948.840
		59.848.048.241

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

Công ty Cổ phần GTNfoods

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

21. Lợi thế thương mại

	Phát sinh từ giao dịch mua Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP VND
Giá gốc	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	460.923.718.049
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	184.369.487.220
Khấu hao trong kỳ	23.046.185.902
Số dư cuối kỳ	207.415.673.122
Giá trị ghi sổ	
Số dư đầu kỳ	276.554.230.829
Số dư cuối kỳ	253.508.044.927

22. Phải trả người bán ngắn hạn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ 30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	358.842.704	1.000.000.000
Các công ty liên quan khác		
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	1.095.465.000	1.027.640.000
Công ty TNHH MTV Bò sữa Việt Nam	273.811.970	-
Các bên khác		
Phải trả hộ chăn nuôi	38.186.187.288	41.582.180.933
Công ty Cổ phần Nông nghiệp AGRO	17.765.186.963	-
Tetra Pak South East Asia Pte Ltd	13.336.550.400	-
Phải trả các đối tượng khác	41.029.900.818	45.365.687.127
	112.045.945.143	88.975.508.060

Khoản phải trả đối với công ty mẹ và các công ty liên quan khác không được bảo đảm, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả trong vòng là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần GTNfoods**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***23. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước****(a) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

	1/1/2021 VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số đã được bù trừ trong kỳ VND	30/6/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng	40.178.778.392	49.544.438	(37.777.016.395)	2.451.306.435
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.585.399.465	-	(9.514.116.676)	2.071.282.789
Thuế thu nhập cá nhân	806.746.028	-	(806.494.378)	251.650
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	263.236.685	-	(134.132.247)	129.104.438
	52.834.160.570	49.544.438	(48.231.759.696)	4.651.945.312

(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2021 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/bù trừ trong kỳ VND	30/6/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng	73.278.538	8.598.018.710	(8.592.022.509)	79.274.739
Thuế xuất nhập khẩu	-	322.305.907	(322.305.907)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.027.082.085	17.987.818.888	(10.541.198.761)	8.473.702.212
Thuế thu nhập cá nhân	47.703.805	2.799.489.875	(2.808.252.957)	38.940.723
Thuế tài nguyên	-	37.674.000	(37.674.000)	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	678.098.698	9.234.778.271	(340.651.157)	9.572.225.812
Các loại thuế khác	-	98.259.900	(97.259.900)	1.000.000
	1.826.163.126	39.078.345.551	(22.739.365.191)	18.165.143.486

Các nghĩa vụ thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Công ty Cổ phần GTNfoods
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	45.025.958.753	48.274.308.535
Chi phí bảo dưỡng máy móc	2.599.178.871	2.562.779.079
Chi phí phải trả khác	389.000.000	1.467.362.220
	48.014.137.624	52.304.449.834

25. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Phải trả tiền bổ sung giá sữa	2.800.966.560	10.578.221.508
Kinh phí công đoàn	2.778.519.687	2.436.450.689
Phải trả, thanh toán tạm ứng cán bộ công nhân viên	900.552.218	2.220.861.621
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	7.289.050.208	6.030.173.805
	13.769.088.673	21.265.707.623

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi (i)	56.804.886.244	55.771.446.244
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.554.429.412	1.401.507.050
Quỹ khuyến học và các quỹ khác	3.099.800.000	2.917.400.000
	61.459.115.656	60.090.353.294

- (i) Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi được thành lập dựa trên sự đóng góp của các hộ chăn nuôi tương ứng số lượng bò chăn nuôi và số lượng sữa thực tế bán cho MCM, công ty con cấp 2 của Công ty. Quỹ này sẽ thực hiện chi trả cũng như hỗ trợ cho các hộ chăn nuôi khi có bò bị chết và bò thải hoặc giá sữa biến động trên thị trường theo quy chế của Quỹ. Theo quy chế của Quỹ, lãi tiền gửi và lãi cho vay khi sử dụng tiền của Quỹ sẽ làm tăng nguồn Quỹ.

Công ty Cổ phần GTNfoods

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty và công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và các công ty con. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	58.201.239.136	58.057.048.774
Trích lập trong kỳ	19.168.846.418	10.879.771.057
Tặng khác	173.789.837	26.468.876
Sử dụng trong kỳ	(12.606.735.319)	(24.009.500.632)
Số dư cuối kỳ	64.937.140.072	44.953.788.075

Công ty Cổ phần GTNfoods

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lỗ lũy kế VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2020	2.500.000.000.000	245.042.505.974	37.813.265.256	-	(65.934.264.798)	5.987.983.109	(208.703.526.951)	1.041.707.786.794	3.555.913.749.384
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	39.432.001.620	49.045.546.769	88.477.548.389
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	(14.364.328.733)	-	-	-	-	(14.364.328.733)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-	(4.145.609.399)	(1.419.948.171)	(5.565.557.570)
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	6.909.349.002	(6.909.349.002)	-	-
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(9.659.425.680)	(9.659.425.680)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	-	-	(2.018.779.446)	(3.295.434.041)	(5.314.213.487)
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	-	4.037.558.889	(4.037.558.889)	-	-
Thay đổi do thoát vốn tại công ty liên kết Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	121.470.023	-	(121.470.023)	-	-
	-	-	-	-	-	19.997	2.915.677	(2.228.386)	707.288
Số dư tại ngày 30/6/2020	2.500.000.000.000	245.042.505.974	37.813.265.256	(14.364.328.733)	(65.812.794.775)	16.934.910.997	(186.501.376.413)	1.076.376.297.285	3.609.488.479.591

Công ty Cổ phần GTNfoods

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Có phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lỗ lũy kế VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2021	2.500.000.000.000	245.042.505.974	37.813.265.256	(14.364.328.733)	(64.865.439.018)	23.562.207.656	(138.004.874.570)	1.122.364.233.651	3.711.547.570.216
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	30.338.087.616	57.239.318.433	87.577.406.049
Bán cổ phiếu quỹ (i)	-	10.884.975.404	-	14.364.328.733	-	-	-	-	25.249.304.137
Công ty con tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-	331.454.370.000	331.454.370.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-	(4.091.594.857)	(1.401.447.188)	(5.493.042.045)
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	8.183.189.716	(8.183.189.716)	-	-
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(67.155.043.500)	(67.155.043.500)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	-	-	(6.974.660.230)	(6.701.144.143)	(13.675.804.373)
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	-	6.974.660.230	(6.974.660.230)	-	-
Thay đổi do thoái vốn tại công ty liên kết	-	-	-	-	51.183.125	-	(51.183.125)	-	-
Thay đổi lợi ích trong công ty con hiện hữu mà không mất quyền kiểm soát (ii)	-	-	-	-	-	-	(105.077.053.210)	105.077.053.210	-
Tặng/(giảm) khác	-	-	-	-	4.308.792	500.665	(203.044)	(4.766.411)	(159.998)
Số dư tại ngày 30/6/2021	2.500.000.000.000	255.927.481.378	37.813.265.256	-	(64.809.947.101)	38.720.558.267	(239.019.331.366)	1.540.872.574.052	4.069.504.600.486



Công ty Cổ phần GTNfoods
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2021		1/1/2021	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	250.000.000	2.500.000.000.000	250.000.000	2.500.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	250.000.000	2.500.000.000.000	250.000.000	2.500.000.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	-	-	(1.000.000)	(14.364.328.733)
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	250.000.000	2.500.000.000.000	249.000.000	2.485.635.671.267

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Trong vòng một năm	13.319.115.814	7.355.870.999
Từ hai đến năm năm	47.132.555.001	27.589.597.115
Trên năm năm	348.794.469.377	156.884.349.562
	409.246.140.192	191.829.817.676

Để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty và các công ty con đã ký các hợp đồng thuê đất với thời gian thuê dài hạn, trả tiền thuê đất hàng năm với Ủy ban Nhân dân (“UBND”) Thành phố Hà Nội, UBND Tỉnh Vĩnh Phúc, UBND Tỉnh Hưng Yên, UBND Thành phố Hồ Chí Minh và UBND Tỉnh Sơn La.

Công ty Cổ phần GTNfoods**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***30. Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán sản phẩm	1.392.209.345.503	1.348.795.099.370
▪ Doanh thu bán hàng hóa	14.462.136.400	12.727.534.820
▪ Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.599.009.555	5.657.141.000
▪ Doanh thu khác	617.832.733	3.228.523.390
	1.413.888.324.191	1.370.408.298.580
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	294.216.620	2.090.958.767
▪ Hàng bán bị trả lại	901.084.488	-
	1.195.301.108	2.090.958.767
Doanh thu thuần	1.412.693.023.083	1.368.317.339.813

31. Giá vốn hàng bán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Thành phẩm đã bán	12.870.599.322	11.895.199.757
▪ Hàng hóa đã bán	994.250.013.500	988.802.247.511
▪ Dịch vụ đã cung cấp	5.183.903.179	3.852.967.095
▪ Giá vốn khác	2.519.369.016	2.491.884.640
▪ Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(205.070.687)	-
	1.014.618.814.330	1.007.042.299.003

Công ty Cổ phần GTNfoods**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***32. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	62.205.141.764	63.818.042.808
Lãi chuyển nhượng phần vốn góp	291.222.672	5.144.384.918
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	3.246.677.737	3.427.747.281
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.328.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	105.214.826	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	8.234.000
	65.853.584.999	72.398.409.007

33. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	565.923.900	1.582.634.516
Lỗ chuyển nhượng phần vốn góp	-	709.980.131
Lỗ chênh lệch tỷ giá	37.399.833	-
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính	-	12.382
	603.323.733	2.292.627.029

34. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39.855.280	478.633.600
Chi phí nhân công	15.606.978.772	18.632.639.739
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	1.360.713.603	16.769.564.074
Chi phí khấu hao tài sản cố định	482.690.833	532.556.632
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	262.351.991.556	228.206.992.496
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.071.485.796	16.952.297.939
Chi phí khác bằng tiền	1.375.621.766	478.208.498
	294.289.337.606	282.050.892.978

Công ty Cổ phần GTNfoods
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

35. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	1.085.514.939	674.777.749
Chi phí nhân công	11.543.481.113	11.912.491.144
Chi phí khấu hao và phân bổ	5.879.310.885	6.569.028.294
Phân bổ lợi thế thương mại	23.046.185.902	23.046.185.902
Hoàn nhập dự phòng	(1.359.057.855)	(1.700.000.000)
Thuế, phí, và lệ phí	3.136.636.199	2.104.323.377
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.989.835.974	4.627.721.654
Chi phí khác bằng tiền	5.111.142.446	1.775.634.053
	56.433.049.603	49.010.162.173

36. Thu nhập khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Tiền phạt, tiền bồi thường thu được	244.729.735	727.685.200
Tiền thu từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	3.751.709.090	-
Các khoản khác	4.278.956.593	672.713.970
	8.275.395.418	1.400.399.170

37. Chi phí khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý, nhượng bán	10.317.490.526	3.038.102.720
Chi phí vật tư, sản phẩm hỏng, thí nghiệm	-	980.070.539
Các khoản khác	7.101.620.074	578.700.777
	17.419.110.600	4.596.874.036

Công ty Cổ phần GTNfoods
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

38. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	947.110.885.663	838.200.008.525
Chi phí nhân công	64.174.992.648	74.223.222.688
Chi phí khấu hao tài sản cố định	65.331.258.771	66.227.058.283
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	262.351.991.556	228.206.992.495
Phân bổ lợi thế thương mại	23.046.185.902	23.046.185.902
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.198.586.910	60.705.663.104
Chi phí khác bằng tiền	16.240.899.017	15.318.182.198

39. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	17.987.818.888	13.381.739.459
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Hoàn nhập việc ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(6.733.189.334)	(8.347.912.131)
Chi phí thuế thu nhập	11.254.629.554	5.033.827.328

Công ty Cổ phần GTNfoods
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	98.832.035.603	93.511.375.717
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	19.766.407.121	18.702.275.143
Chi phí không được khấu trừ	7.261.332.055	5.812.860.312
Thu nhập miễn thuế	(15.652.650.383)	(12.604.548.441)
Thu nhập không bị tính thuế	-	(1.626.800)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với khoản lỗ tính thuế mang sang năm sau	339.589.768	-
Lỗ tính thuế được sử dụng	-	(5.447.130.088)
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	-	(314.773.817)
Khác	(460.049.007)	(1.113.228.981)
	11.254.629.554	5.033.827.328

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư và luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Ngoài ra, theo quy định tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế, Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu, công ty con cấp 2 của Công ty, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng và chế biến nông sản, thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thỏa mãn những quy định này.

Công ty Cổ phần GTNfoods
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

40. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ.

Lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
		Đã điều chỉnh lại
Lợi nhuận thuần trong kỳ	30.338.087.616	39.432.001.620
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(9.076.202.775)	(4.064.747.899)
	<hr/>	<hr/>
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	21.261.884.841	35.367.253.721

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty ước tính số lợi nhuận cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi dựa trên tình hình hoạt động kinh doanh hợp nhất dự kiến của Công ty và các công ty con trong năm 2021.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm.

Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	249.000.000	250.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu quỹ bán ra trong kỳ	848.334	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu quỹ mua lại trong kỳ	-	(411.435)
	<hr/>	<hr/>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ	249.848.334	249.588.565

Công ty Cổ phần GTNfoods**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
		Đã điều chỉnh lại
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	21.261.884.841	35.367.253.721
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (số cổ phiếu)	249.848.334	249.588.565
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	85	142

(b) Điều chỉnh lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Tại cuộc họp ngày 19 tháng 3 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP (công ty con của Công ty) đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận của năm 2020. Theo đó, Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP đã phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế với số tiền 5.493.042.045 VND. Vì vậy, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông của kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 để tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu bị thay đổi.

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020		
	Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh VND	Đã điều chỉnh lại VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	150	(8)	142

1120

ÔNG
NHIỆM
PM

LIÊM

/

S
/

Công ty Cổ phần GTNfoods
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

41. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Công ty mẹ		
<i>Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam</i>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	212.678.448.514	139.790.737.350
Mua hàng hóa, dịch vụ	3.215.048.683	483.840.000
Cổ tức	14.606.685.000	-
Công ty liên quan khác		
<i>Công ty TNHH MTV Bò sữa Việt Nam</i>		
Mua hàng hóa, dịch vụ	2.846.256.390	-
<i>Tổng công ty Chè Việt Nam - CTCP</i>		
Mua hàng hóa	-	366.501.426
<i>Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội</i>		
Mua hàng	8.227.555.000	7.948.591.250
Thành viên Ban Tổng Giám đốc, Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát		
Tiền lương, thưởng và thù lao	582.000.000	550.834.924

42. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 26 tháng 2 năm 2021, Hội đồng Quản trị của Công ty đã công bố tài liệu họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021, bao gồm nội dung về phương án tái cấu trúc Công ty bằng hình thức hoán đổi cổ phiếu thông qua hợp đồng hoán đổi. Theo đó, Công ty được tái cấu trúc vào Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP (“Vilico”) theo phương án Vilico phát hành thêm cổ phiếu cho các cổ đông của Công ty để hoán đổi toàn bộ cổ phiếu của Công ty đang lưu hành, trên cơ sở tỷ lệ hoán đổi 1,6:1 (cổ đông sở hữu 1,6 cổ phiếu Công ty vào ngày chốt quyền sẽ hoán đổi lấy 1 cổ phiếu Vilico). Ngày 9 tháng 4 năm 2021, Công ty và Vilico đã ký hợp đồng sáp nhập. Hiện tại Công ty đang trong quá trình hoàn thiện hồ sơ để nộp Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước trước khi thực hiện các thủ tục sáp nhập.

Công ty Cổ phần GTNfoods

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

43. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 lần lượt được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Ngày 25 tháng 8 năm 2021

Người lập:



Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Trịnh Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

